

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
Quý I Năm 2019**

**Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2019**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý I năm 2019**

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>269.768.739.175</b>	<b>276.806.462.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>47.907.150.185</b>	<b>67.290.387.210</b>
1. Tiền	111		15.533.363.440	14.486.252.712
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.373.786.745	52.804.134.498
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>92.214.294.563</b>	<b>15.409.195.732</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.214.294.563	15.409.195.732
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.3	<b>118.619.973.062</b>	<b>186.996.226.455</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		110.936.543.087	181.662.403.078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.230.361.090	1.067.685.540
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.659.844.430	4.472.913.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(206.775.545)	(206.775.545)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>10.734.726.365</b>	<b>6.752.301.734</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.734.726.365	6.752.301.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>292.595.000</b>	<b>358.351.638</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	292.595.000	358.351.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>206.832.945.769</b>	<b>212.998.859.724</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>170.583.500</b>	<b>170.583.500</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		170.583.500	170.583.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.8	<b>94.885.315.582</b>	<b>101.102.141.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.1	94.584.627.389	100.793.734.166
- Nguyên giá	222		273.966.517.675	273.966.517.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179.381.890.286)	(173.172.783.509)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.2	300.688.193	308.406.944
- Nguyên giá	228		308.750.000	308.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.061.807)	(343.056)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.5	<b>102.900.533.567</b>	<b>102.826.218.658</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102.900.533.567	102.826.218.658
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.6	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.7	<b>1.376.513.120</b>	<b>1.399.916.456</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		795.027.455	886.898.705
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		581.485.665	513.017.751
<b>Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>476.601.684.944</b>	<b>489.805.322.493</b>

1.867  
6  
C  
M  
S  
V

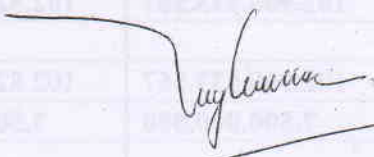
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>127.584.543.976</b>	<b>144.411.780.355</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.584.543.976</b>	<b>144.411.780.355</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	19.205.678.204	26.283.477.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.446.967.010	2.903.112.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.821.800.644	2.934.356.321
4. Phải trả người lao động	314	V.11	15.398.786.924	18.098.889.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.456.133.310	8.172.206.583
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.013.390.429	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	55.213.153.930	65.052.867.227
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	63.160.392	63.160.392
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	21.965.473.133	20.903.710.239
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.16.2</b>	<b>349.017.140.968</b>	<b>345.393.542.138</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>349.017.140.968</b>	<b>345.393.542.138</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.1	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.743.759.816	6.885.360.484
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16.2	36.106.547.690	35.341.348.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.765.169.662	6.757.354.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.341.378.028	28.583.993.317
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.166.833.462	3.166.833.462
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>476.601.684.944</b>	<b>489.805.322.493</b>

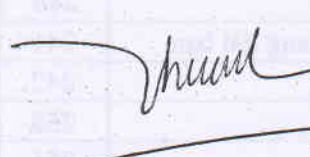
Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT

  
Nguyễn Thị Tuyết Sương

  
Trần Võ Hoài Hương



  
Trần Anh Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI**

Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long - TP. Biên Hòa

MST : 3600274914

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý I năm 2019**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý I năm 2019)	Năm trước (Quý I năm 2018)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83.253.302.496	78.543.535.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		83.253.302.496	78.543.535.465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68.227.527.895	64.223.923.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		15.025.774.601	14.319.612.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.589.294.431	647.894.164
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.055.123.752	7.227.018.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +(21-22)-(24+25)}	30		8.559.945.280	7.740.487.548
11. Thu nhập khác	31		563.851.137	244.399.603
12. Chi phí khác	32		153.756.342	69.767.989
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		410.094.795	174.631.614
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.970.040.075	7.915.119.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.697.129.961	1.160.447.744
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(68.467.914)	(41.952.041)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.341.378.028	6.796.623.459
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		208	197
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		208	197

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT



Nguyễn Thị Tuyết Sương



Trần Võ Hoài Hương



Trần Anh Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý I năm 2019**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (Quý I năm 2019)	Năm trước (Quý I năm 2018)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8.970.040.075</b>	<b>7.915.119.162</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.216.825.528	5.548.298.386
- Các khoản dự phòng	03		-	9.326.505
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.707.326.522)	(647.894.164)
- Chi phí lãi vay	06		-	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>13.479.539.081</b>	<b>12.824.849.889</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.106.659.097	58.374.868.627
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.982.424.631)	(6.976.779.063)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.479.616.456)	(15.329.670.027)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		157.627.888	2.291.950.955
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.618.581.467)	(1.873.845.722)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.500.000	13.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.530.838.277)	(904.545.620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>63.145.865.235</b>	<b>48.420.729.039</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.700.924.247)	(13.434.455.760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		118.032.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(76.000.000.000)	(5.100.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.789.896	86.135.543

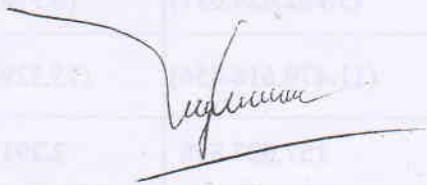
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (Quý I năm 2019)	Năm trước (Quý I năm 2018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.529.102.260)	(18.448.320.217)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19.383.237.025)	29.972.408.822
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.290.387.210	48.276.044.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		47.907.150.185	78.248.453.602

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI DUYỆT



NGUYỄN THỊ TUYẾT SƯƠNG



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG



TRẦN ANH DŨNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý I năm 2019**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 01/11/2015 theo văn bản số 8835/UBND-KT ngày 28/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300 tỷ đồng.

Nhà đầu tư	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** dịch vụ công cộng đô thị.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quét dọn đường phố, vỉa hè. Dịch vụ lau dọn vệ sinh;
- Thu gom rác thải sinh hoạt. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế);
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ;
- Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường;
- Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh;
- Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông;
- Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang...

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Cung cấp dịch vụ công ích cho UBND TP. Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu thông qua hình thức đấu thầu và cung cấp các loại hình dịch vụ đô thị cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa và khu công nghiệp.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo được xem là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.**

#### **4. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.**

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **1. Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ**

Loại hình dịch vụ: chi phí sản xuất được kết chuyển vào giá vốn hàng bán vào cuối tháng để xác định kết quả kinh doanh.

Loại hình thi công công trình như duy tu điện, cầu đường, trồng cây xanh, hàng tháng tính chi phí sản xuất dở dang, khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng, chấp nhận thanh toán thì đơn vị lập hóa đơn GTGT đồng thời kết chuyển vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh.

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### **3. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và lợi thế kinh doanh. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, phân bổ dần trong 03 năm.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh.

### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 49 năm

- Máy móc thiết bị 4 – 19 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn 6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

## 7. Đầu tư tài chính

### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

### *Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

#### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

### *Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

## 8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## 9. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty và Quy chế quản lý tài chính.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

## **10. Doanh thu, thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

## **11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngày vào giá vốn hàng bán.

## **12. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

## **13. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

## **14. Thuế**

### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất ưu đãi cho hoạt động thu gom, xử lý chất thải thông thường là 10% và thuế suất không ưu đãi cho các hoạt động còn lại 20%.

### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế: không chịu thuế, thuế suất 0% và thuế suất 10%.

### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND).*

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tiền mặt	154.407.874	364.100.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.378.955.566	14.122.152.696
Các khoản tương đương tiền (*)	32.373.786.745	52.804.134.498
<b>Cộng</b>	<b><u>47.907.150.185</u></b>	<b><u>67.290.387.210</u></b>

(\*) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới 03 tháng (lãi suất 5,5%/năm)

### **2. Các khoản đầu tư tài chính:**

Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi, mã chứng khoán SDV, số lượng 500.000 cổ phiếu. Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 8.250.000.000 đồng.

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	92.214.294.563	15.409.195.732
<b>Cộng</b>	<b><u>92.214.294.563</u></b>	<b><u>15.409.195.732</u></b>

(\*\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng với lãi suất 6,5%/năm đến 7,5%/năm

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	110.936.543.087	181.662.403.078
- Phòng Quản lý Đô thị Tp. Biên Hòa (DV công ích)	81.879.674.620	149.978.076.795
- Các khách hàng khác	28.945.113.047	31.655.211.363
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục VII.2	111.755.420	29.114.920
Trả trước cho người bán	1.230.361.090	1.067.685.540
- Cơ sở Thông Hiệp	168.403.000	-
- C.Ty TNHH XD Giao Thông Bình An	486.719.000	-
- Công ty TNHH May Thêu Giấy An Phước	-	162.825.000
- Cơ sở Thông Hiệp	-	168.403.000
- Viện Môi Trường và Tài Nguyên	164.108.175	164.108.175
- Các khách hàng khác	411.130.915	572.349.365
Phải thu ngắn hạn khác (*)	6.659.844.430	4.472.913.382
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(206.775.545)	(206.775.545)
<b>Cộng</b>	<b>118.619.973.062</b>	<b>186.996.226.455</b>

Phải thu ngắn hạn khác (\*), bao gồm:

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu khác	2.882.615.559	1.755.580.350
Phải thu nội bộ	1.481.621.743	763.778.476
Ký quỹ, ký cược	1.283.507.134	1.294.507.134
Tạm ứng cho CNVC	830.000.000	510.000.000
Bảo hiểm y tế	83.886.332	83.043.482
Bảo hiểm thất nghiệp	66.395.480	66.003.940
Phải trả, phải nộp khác	31.818.182	-
<b>Cộng</b>	<b>6.659.844.430</b>	<b>4.472.913.382</b>

#### 4. Hàng tồn kho

	31/03/2019	01/01/2019
Nguyên vật liệu	1.403.913.545	1.352.625.357
Công cụ dụng cụ	946.586.866	814.050.755
Chi phí SXKD dở dang	7.819.677.347	4.011.403.968
- Các công trình giao thông	2.475.993.088	2.485.980.062
- Các công trình chiếu sáng	21.922.665	-
- Các công trình trồng cây xanh	11.214.000	-
- Xúc vận chuyển rác các huyện (*)	5.310.547.594	1.525.423.906
Hàng hóa	564.548.607	574.221.654
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>10.734.726.365</b>	<b>6.752.301.734</b>

(\*) Xúc vận chuyển các huyện gồm huyện Nhơn Trạch và huyện Vĩnh Cửu

#### 5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	21.958.091	21.958.091
Xây dựng cơ bản dở dang:	102.878.575.476	102.804.260.567
- Công trình Bãi xử lý rác Trảng Dài	138.868.533	138.868.533
- Công trình Khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	102.739.706.943	102.665.392.034
<b>Cộng</b>	<b>102.900.533.567</b>	<b>102.826.218.658</b>

#### 6. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>

(\*\*) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; giá đầu tư là 15.000 đồng/cổ phiếu.

## 7. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>292.595.000</b>	<b>358.351.638</b>
- Công cụ , dụng cụ. đồng phục	283.595.000	346.351.638
- Tư vấn Công bố thông tin trên TTCK	9.000.000	12.000.000
<b>Chi phí trả trước dài hạn (1)</b>	<b>795.027.455</b>	<b>886.898.705</b>
- CP tư vấn đóng bãi rác Trảng Dài	444.630.000	481.683.000
- Tole nhựa composite cho lò đốt y tế	22.310.182	27.887.182
- Ống khói nhựa composite lò đốt y tế	98.187.273	104.322.273
- S/C Lò Hòả táng Nghĩa trang	229.900.000	273.006.250
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (2)</b>	<b>581.485.665</b>	<b>513.017.751</b>
<b>Cộng: (1)+(2)</b>	<b>1.376.513.120</b>	<b>1.399.916.456</b>



## 8. Tăng, giảm tài sản cố định

### 8.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u></b>						
Số dư đầu năm	118.141.804.086	37.869.389.099	96.987.334.117	287.605.900	20.680.384.473	273.966.517.675
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	118.141.804.086	37.869.389.099	96.987.334.117	287.605.900	20.680.384.473	273.966.517.675
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>						
Số dư đầu năm	90.015.957.502	22.635.552.193	56.044.524.830	260.347.932	4.216.401.052	173.172.783.509
- Khấu hao trong kỳ	1.685.186.895	698.223.939	2.703.788.139	3.206.817	1.118.700.987	6.209.106.777
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	91.701.144.397	23.333.776.132	58.748.312.969	263.554.749	5.335.102.039	179.381.890.286
<b><u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u></b>						
- Tại ngày đầu năm	28.125.846.584	15.233.836.906	40.942.809.287	27.257.968	16.463.983.421	100.793.734.166
- Tại ngày cuối kỳ	26.440.659.689	14.535.612.967	38.239.021.148	24.051.151	15.345.282.434	94.584.627.389

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo là **84.193.788.434 đồng**

## 8.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u></b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>308.750.000</b>		<b>308.750.000</b>
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>308.750.000</b>		<b>308.750.000</b>
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>						
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>343.056</b>		<b>343.056</b>
- Khấu hao trong kỳ				<b>7.718.751</b>		<b>7.718.751</b>
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>8.061.807</b>		<b>8.061.807</b>
<b><u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u></b>						
- Tại ngày đầu năm				<b>308.406.944</b>		<b>308.406.944</b>
- Tại ngày cuối kỳ				<b>300.688.193</b>		<b>300.688.193</b>

## 9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt	1.884.957.360	1.884.957.360	-	-
- Công ty TNHH MTV ĐTXD & KT Môi trường Trí Lâm	2.354.500.000	2.354.500.000	-	-
- Trạm xăng dầu Bến xe Biên Hòa	3.682.445.355	3.682.445.355	5.648.626.395	5.648.626.395
- Công ty CP Vận tải TM xây dựng Công nghiệp Đức Long	-	-	5.560.000.000	5.560.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.283.775.489	11.283.775.489	15.074.851.332	15.074.851.332
- Phải trả các bên có liên quan xem mục VII.2	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.205.678.204</b>	<b>19.205.678.204</b>	<b>26.283.477.427</b>	<b>26.283.477.427</b>

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu kỳ (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/3/2019)
Thuế giá trị gia tăng	1.251.123.412	4.979.474.485	4.549.805.486	1.680.792.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.618.581.467	1.697.129.961	1.618.581.467	1.697.129.961
Thuế thu nhập cá nhân	64.651.442	1.065.902.229	1.042.086.106	88.467.565
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	355.410.707	0	355.410.707
Thuế môn bài	0	10.000.000	10.000.000	0
Thuế khoáng sản	0	2.109.477	2.109.477	0
<b>Cộng</b>	<b>2.934.356.321</b>	<b>8.110.026.859</b>	<b>7.222.582.536</b>	<b>3.821.800.644</b>

## 11. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 03 năm 2019 và các khoản bổ sung còn phải trả cho người lao động

## 12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
- Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - phần nắp hồ SH5 (giai đoạn 1)	3.213.593.636	3.213.593.636
- Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - xử lý nước rỉ rác công suất 100 m <sup>3</sup> /ngày (giai đoạn 1)	-	671.073.273
- Trích trước chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải - phần còn lại của đáy hồ và đỉnh hồ Hsh4 (giai đoạn 2)	4.242.539.674	4.242.539.674
<b>Cộng</b>	<b>7.456.133.310</b>	<b>8.172.206.583</b>

## 13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	192.348.960	95.383.000
BHXH, BHYT, BHTN	388.053.318	384.885.720
Phải trả Công ty CP Môi trường Đồng Xanh	-	3.298.605.030
Chi phí xử lý rác sinh hoạt hộ dân phải trả cho P.tài chính kế hoạch Biên Hòa	5.663.455.737	11.317.923.507
Các khoản phải bàn giao ngân sách Nhà nước	47.783.417.263	47.783.417.263
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu phải trả cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	46.326.161.807	46.326.161.807
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu phải trả cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	1.056.299.208	1.056.299.208
- Chi phí quy hoạch cho diện tích 21,7 ha thuộc dự án xử lý rác H.Vĩnh Cửu	400.956.248	400.956.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.185.878.652	2.172.652.707
<b>Cộng</b>	<b>55.213.153.930</b>	<b>65.052.867.227</b>

## 14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Dự phòng rủi ro về môi trường	63.160.392	63.160.392
<b>Cộng</b>	<b>63.160.392</b>	<b>63.160.392</b>

## 15. Các quỹ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ (01/01/2019)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2019)
Quỹ khen thưởng	9.392.758.937	1.442.699.666	836.521.121	9.998.937.482
Quỹ phúc lợi	10.862.934.497	1.429.199.666	1.306.095.183	10.986.038.980
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	287.700.000	-	287.700.000
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	100.922.048	285.839.933	154.200.000	232.561.981
Quỹ thưởng các cá nhân và các cơ quan hữu quan	547.094.757	285.839.933	372.700.000	460.234.690
<b>Cộng</b>	<b>20.903.710.239</b>	<b>3.731.279.198</b>	<b>2.669.516.304</b>	<b>21.965.473.133</b>

## 16. Vốn chủ sở hữu

### 16.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	64,04%	192.128.460.000	64,04%
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT	39.000.000.000	13,00%	39.000.000.000	13,00%
Khác	68.871.540.000	22,96%	68.871.540.000	22,96%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## 16.2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày (01/01/2018)</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>3.166.833.462</b>	<b>4.210.024.535</b>	<b>33.880.568.963</b>	<b>341.257.426.960</b>
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	28.583.993.317	28.583.993.317
- Trích các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	2.675.335.949	(2.675.335.949)	-
- Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, người quản lý, công tác cộng đồng, thường cá nhân và các cơ quan hữu quan	-	-	-	(3.447.878.139)	(3.447.878.139)
- Chia cổ tức	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày (01/01/2019)</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>3.166.833.462</b>	<b>6.885.360.484</b>	<b>35.341.348.192</b>	<b>345.393.542.138</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.341.378.028	7.341.378.028
- Trích các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	2.858.399.332	(2.858.399.332)	-
- Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, người quản lý, công tác cộng đồng, thường cá nhân và các cơ quan hữu quan	-	-	-	(3.717.779.198)	(3.717.779.198)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại cuối kỳ này (31/03/2019)</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>3.166.833.462</b>	<b>9.743.759.816</b>	<b>36.106.547.690</b>	<b>349.017.140.968</b>

(\*) Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được xử lý theo quy định hiện hành về xử lý tài chính khi cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước sau khi có ý kiến của các Ban ngành có liên quan và Công ty.

### 16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019	01/01/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

### 16.4. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

### 16.5. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.341.378.028	6.796.623.459
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.109.282.220)	(884.240.712)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	6.232.095.808	5.912.382.747
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>208</b>	<b>197</b>

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 29 tháng 3 năm 2019)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Doanh thu bán hàng	431.453.373	428.295.456
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.566.915.123	77.999.045.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan-xem thêm mục mục VII.2	254.934.000	116.194.091
<b>Cộng</b>	<b>83.253.302.496</b>	<b>78.543.535.465</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Giá vốn của hàng đã bán	302.903.860	331.115.540
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.924.624.035	63.892.807.693
<b>Cộng</b>	<b>68.227.527.895</b>	<b>64.223.923.233</b>

### 3. Doanh thu tài chính

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.589.294.431	647.894.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.589.294.431</b>	<b>647.894.164</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Chi phí nhân viên quản lý	4.135.988.067	2.764.289.260
Chi phí vật liệu quản lý	116.597.118	174.405.328
Chi phí đồ dùng văn phòng	701.522.201	493.835.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.913.565	195.217.329
Thuế, phí và lệ phí	365.410.707	380.410.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.354.638	266.125.639
Chi phí bằng tiền khác	2.406.337.456	2.952.734.895
- Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	-	1.530.806.301
- Chi phí trích lập dự phòng	-	-
- Các chi phí bằng tiền khác	2.406.337.456	1.421.928.594
<b>Cộng</b>	<b>8.055.123.752</b>	<b>7.227.018.848</b>

## 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.956.616.018	32.441.546.243
Chi phí nhân công	32.137.652.403	29.685.541.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.216.825.528	5.548.298.386
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí lợi thế TM (Phân bổ)	-	1.530.806.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.610.053	3.039.023.850
Chi phí khác bằng tiền	6.754.221.024	6.141.645.907
<b>Cộng</b>	<b>80.090.925.026</b>	<b>78.386.861.746</b>

## 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	8.970.040.075	7.915.119.162
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	773.850.936	525.979.411
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
<b>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>9.743.891.011</b>	<b>8.441.098.573</b>
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 20%	1.445.481.720	632.675.773
Chi phí thuế TNDN với mức thuế suất 10%	251.648.241	527.771.971
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.697.129.961</b>	<b>1.160.447.744</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/ thu nhập khi tính thuế như: Chi phí không hóa đơn chứng từ, các khoản trích trước chưa có hóa đơn và cổ tức được nhận.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất 10% cho các hoạt động được ưu đãi theo luật thuế TNDN hiện hành như: Thu gom, vận chuyển (trừ dịch vụ công ích cho thành phố Biên Hòa và các huyện), xử lý chất thải thông thường và thuế suất 20% cho các hoạt động còn lại

## VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được chi tiết như sau:

	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Thù lao và thu nhập HĐQT, Ban TGD	463.586.154	355.522.308
Thu nhập của Ban Kiểm soát	67.996.923	134.400.000
<b>Cộng</b>	<b>531.583.077</b>	<b>489.922.308</b>

## 2. Thông tin về các bên liên quan

### Danh sách các bên liên quan

### Mối quan hệ

- |  |                             |
|--|-----------------------------|
| 1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp   | Công ty mẹ                  |
| 2. Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Công ty trong cùng tập đoàn |
| 3. HĐQT và Ban Tổng giám đốc   | Nhân sự quản lý chủ chốt    |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	31/3/2019	01/01/2019
<b>Phải thu:</b>		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	17.160.000	-
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	39.757.000	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	11.379.500	12.100.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	10.898.920	10.898.920
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	2.626.800	4.180.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	4.488.000	-
Công ty CP Sonadezi An Bình	2.950.200	1.122.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	660.000	814.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	18.975.000	
Công Ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	2.860.000	-
<b>Cộng – Xem thêm mục V.3</b>	<b>111.755.420</b>	<b>29.114.920</b>

	31/3/2019	01/01/2019
<b>Trả trước tiền cho người bán:</b>		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	63.585.000	58.635.000
<b>Cộng</b>	<b>63.585.000</b>	<b>58.635.000</b>

	31/3/2019	01/01/2019
<b>Người mua trả trước tiền:</b>		
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	-	(143.927.420)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(143.927.420)</b>

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng:	Kỳ này (Quý I 2019)	Kỳ trước (Quý I 2018)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	51.400.000	41.400.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	26.125.000	18.500.000
C.Ty CP Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	-	750.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	120.000.000	-
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	9.552.000	12.130.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	14.760.000	10.315.000
Công ty CP Sonadezi An Bình	2.682.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi	2.370.000	2.220.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	700.000	660.000
Trường Cao Đẳng Công nghệ Và Quản trị Sonadezi	17.250.000	14.060.000
Công Ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	10.095.000	11.100.000
Công ty CP Xây dựng DDCN Số 1	-	5.059.091
<b>Cộng - Xem thêm mục VI.1</b>	<b>254.934.000</b>	<b>116.194.091</b>

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG <sup>Trần</sup>



TRẦN VÕ HOÀI HƯƠNG

NGƯỜI DUYỆT



TRẦN ANH DŨNG